

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Tổng công ty khoáng sản- TKV

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

Quý 4 Năm 2018

(Số liệu trước kiểm toán)

**Bao gồm:**

- |   |                |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu số B09- DN |

Kính gửi:.....

Hà nội, tháng 1 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

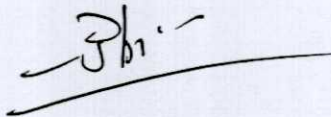
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 31/12/2018	Số đầu năm HN
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2.842.137.685.739</b>	<b>2.125.043.378.741</b>
<b><u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u></b>	<b><u>110</u></b>	VI.1	<b><u>180.974.289.260</u></b>	<b><u>164.121.008.495</u></b>
1. Tiền	111		177.658.640.042	105.318.088.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.315.649.218	58.802.919.752
<b><u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u></b>	<b><u>120</u></b>		<b><u>60.000.000.000</u></b>	<b><u>50.000.000.000</u></b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	60.000.000.000	50.000.000.000
<b><u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u></b>	<b><u>130</u></b>		<b><u>843.625.882.912</u></b>	<b><u>523.500.786.508</u></b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	554.376.197.801	440.792.657.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		268.684.897.874	52.035.018.985
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	32.012.150.737	40.982.909.210
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(11.447.363.500)	(13.782.168.255)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	3.472.369.479
<b><u>IV. Hàng tồn kho</u></b>	<b><u>140</u></b>	VI.7	<b><u>1.569.755.169.700</u></b>	<b><u>1.195.051.432.105</u></b>
1. Hàng tồn kho	141		1.579.190.966.101	1.204.578.218.088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.435.796.401)	(9.526.785.983)
<b><u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u></b>	<b><u>150</u></b>		<b><u>187.782.343.867</u></b>	<b><u>192.370.151.633</u></b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	126.175.533.307	111.462.376.381
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.535.063.522	79.047.321.432
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	2.071.747.038	1.860.453.820
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.084.305.239.555</b>	<b>4.876.250.443.532</b>
<b><u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u></b>	<b><u>210</u></b>		<b><u>54.838.591.627</u></b>	<b><u>235.856.743.747</u></b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	190.398.035.752
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	54.838.591.627	45.458.707.995
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b><u>II. Tài sản cố định</u></b>	<b><u>220</u></b>		<b><u>2.779.235.811.894</u></b>	<b><u>3.040.207.646.194</u></b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2.751.247.386.293	3.025.320.304.749
- Nguyên giá	222		5.915.166.405.933	5.840.994.841.552
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.163.919.019.640)	(2.815.674.536.803)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	17.529.776.422	1.346.556.098
- Nguyên giá	225		20.322.362.900	3.264.511.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.792.586.478)	(1.917.955.802)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	10.458.649.179	13.540.785.347
- Nguyên giá	228		28.448.639.975	28.448.639.975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.989.990.796)	(14.907.854.628)
<b><u>III. Bất động sản đầu tư</u></b>	<b><u>230</u></b>	VI.12	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 31/12/2018	Số đầu năm HN
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.785.593.375.424</b>	<b>1.141.558.031.175</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	1.785.593.375.424	1.141.558.031.175
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>48.948.686.198</b>	<b>49.346.651.238</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.243.345.640	42.243.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.049.133.400)	(4.651.168.360)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>415.688.774.412</b>	<b>409.281.371.178</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	410.182.006.775	405.272.878.771
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	1.573.106.032	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	1.768.000.000	-
5. Lợi thế thương mại	269		2.165.661.605	4.008.492.407
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>7.926.442.925.294</b>	<b>7.001.293.822.273</b>
			-	-
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.327.911.321.237</b>	<b>4.354.180.601.144</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.222.979.390.907</b>	<b>2.338.207.343.531</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	956.459.175.533	859.781.240.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.764.400.376	15.132.348.332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	260.538.352.258	167.363.999.732
4. Phải trả người lao động	314		93.902.735.213	100.736.491.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	55.106.984.494	52.242.987.333
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	711.127.336	661.081.824
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	75.329.834.716	64.038.607.937
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.732.507.858.232	1.045.512.409.363
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.148.941.147	5.399.994.600
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		33.509.981.602	27.338.182.558
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.104.931.930.330</b>	<b>2.015.973.257.613</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	481.212.137	824.763.712
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	2.515.468.467	1.681.298.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	2.087.224.892.805	2.000.896.940.473
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		14.710.356.921	12.570.254.628
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.598.531.604.057</b>	<b>2.647.113.221.129</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.577.771.641.710</b>	<b>2.611.122.791.369</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-

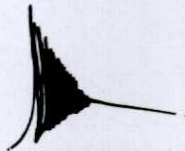
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 31/12/2018	Số đầu năm HN
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(15.788.989.765)	(15.788.989.765)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	5.594.895.606	5.594.895.606
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	432.552.638	432.552.638
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	178.632.458.877	234.351.233.788
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.145.870.309	74.444.376.053
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		93.486.588.567	159.906.857.735
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		408.900.724.354	386.533.099.102
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>20.759.962.347</b>	<b>35.990.429.760</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	-	16.773.693.648
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		20.759.962.347	19.216.736.112
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>7.926.442.925.294</b>	<b>7.001.293.822.273</b>

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Hợp nhất	
			Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.848.014.214.082	1.345.148.854.350	5.685.911.722.934	5.404.903.146.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.848.014.214.082	1.345.148.854.350	5.685.911.722.934	5.404.903.146.808
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.675.699.874.551	1.189.237.106.320	4.867.513.723.296	4.587.386.720.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		172.314.339.531	155.911.748.029	818.397.999.638	817.516.425.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7.608.657.457	5.672.452.296	16.313.149.218	53.346.457.415
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	58.081.257.190	43.766.785.200	229.126.297.761	195.284.136.970
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		44.799.491.739	49.068.342.720	204.816.060.434	186.506.998.515
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	14.816.274.389	26.360.244.941	49.543.712.159	48.404.307.964
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	72.384.010.743	(25.154.157.447)	319.911.653.683	310.707.058.185
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		34.641.454.666	116.611.327.632	236.129.485.253	316.467.380.123
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.744.738.092	928.874.812	11.353.922.100	19.604.761.382
12. Chi phí khác	32	VII.7	4.285.139.681	6.768.590.439	14.860.252.323	23.750.316.296
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(540.401.589)	(5.839.715.627)	(3.506.330.223)	(4.145.554.914)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		34.101.053.077	110.771.612.005	232.623.155.030	312.321.825.209
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(1.689.519.813)	16.463.060.248	49.490.377.897	68.651.067.268
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(426.730.855)	(205.608.426)	894.195.080	2.672.909.538
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		36.217.303.746	94.514.160.182	182.238.582.053	240.997.848.403
LNST của cổ đông Cty mẹ	61		14.698.058.288	47.555.310.787	93.486.588.567	159.906.857.735
LNST của cổ đông không kiểm soát	62		21.519.245.458	46.958.849.395	88.751.993.486	81.090.990.668
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		73	238	467	800
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU

*Ph*

KÊ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Văn Viên*



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Trình Văn Quý*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

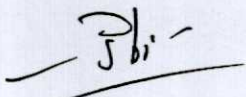
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		232 623 155 030	312 321 825 209
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	386 689 722 209	371 230 335 400
- Các khoản dự phòng	03		- 2 027 829 297	- 456 898 022
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12 299 052 127	6 233 730
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 96 759 853 186	- 60 351 129 629
- Chi phí lãi vay	06		204 816 060 434	186 506 998 515
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		737 640 307 317	809 257 365 203
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 139 106 944 284	- 99 885 462 287
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 374 612 748 013	- 29 027 760 803
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		92 457 509 446	251 288 878 609
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 19 622 284 930	- 111 146 929 892
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 90 317 167 079	- 204 838 682 899
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 82 356 168 125	- 44 822 736 368
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 064 447 052	2 342 352 341
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 47 566 887 570	- 43 170 948 503
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		77 580 063 815	529 996 075 401
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			0	0
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 739 523 903 146	- 592 245 097 538
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4 340 222 728	2 319 496 272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	- 50 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	29 034 633 667
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		38 337 480 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83 763 315 973	3 916 750 395
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		- 613 082 884 445	- 606 974 217 204
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		17 451 270 000	5 513 400 000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	3 220 639 909 612	2 131 699 298 582
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 2 526 652 576 377	- 1 985 717 093 607
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 1 618 296 034	- 7 269 180 875

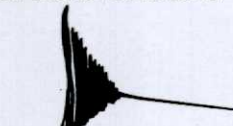
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 157 464 399 853	- 19 612 000 000
7. Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Cty con				- 48 510 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		552 355 907 348	76 104 424 100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		16 853 086 718	- 873 717 703
Tiền tồn đầu kỳ	60		164 121 008 495	164 992 351 076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		194 047	2 375 122
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		180 974 289 260	164 121 008 495

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****QUÝ 4 NĂM 2018****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 6 ngày 03/04/2018

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;



- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyền luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

### 1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính năm 2018 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Hà Nội	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
				sản
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Lào Cai	57,22%	67,86%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	56,30%	56,30%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

## 1.5 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu

## 2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

## **2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### **3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

### **3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Các tài sản khác	05 - 10
- Quyền sử dụng đất	30 - 50
- Phần mềm quản lý	03 - 05

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

### 3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:** được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

**Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:** các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính:** Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

### 3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

### 3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn**

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

### **3.13 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### **Trong đó:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

### **3.14 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

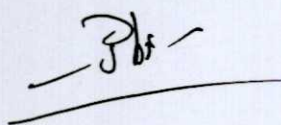
- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.


## 4. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Chi tiết kèm theo)

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Nguyễn Văn Viên*

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Trình Văn Huệ*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
<b>01. Tiền</b>	<b>180 974 289 260</b>	<b>164 992 351 076</b>				
- Tiền mặt	45 619 377 727	2 392 097 370				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	135 354 911 533	162 600 253 706				
- Tiền đang chuyển	0					
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>113 997 819 598</b>	<b>108 948 686 198</b>	<b>- 5 049 133 400</b>	<b>53 997 819 598</b>	<b>49 346 651 238</b>	<b>- 4 651 168 360</b>
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>60 000 000 000</i>	<i>60 000 000 000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	<i>60 000 000 000</i>	<i>60 000 000 000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	60 000 000 000	60 000 000 000				
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
<i>b2/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0				
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>53 997 819 598</i>	<i>48 948 686 198</i>	<i>- 5 049 133 400</i>	<i>53 997 819 598</i>	<i>49 346 651 238</i>	<i>- 4 651 168 360</i>
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>	<b>554 376 197 801</b>	<b>542 928 834 301</b>	<b>- 11 447 363 500</b>	<b>440 792 657 089</b>	<b>427 010 488 834</b>	<b>- 13 782 168 255</b>
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>		
<b>04. Phải thu khác</b>	<b>86 850 742 364</b>		<b>86 441 617 205</b>			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>		
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3 472 369 479</b>		
<i>a/ Tiền</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>3 472 369 479</i>		

c/ TSCĐ	0	0		
d/ Tài sản khác	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07. Hàng tồn kho	1 579 190 966 102	- 9 435 796 401	1 204 578 218 088	- 9 526 785 983
- Hàng đang đi trên đường	0	0		0
- Nguyên liệu, vật liệu	281 640 055 260	- 2 908 735 551	323 848 911 482	- 2 966 678 474
- Công cụ, dụng cụ	4 033 993 972	0	3 695 901 120	0
- Chi phí SX, KD dở dang	686 865 465 167	- 3 770 270 710	454 251 082 727	- 3 803 317 369
- Thành phẩm	606 564 124 307	- 2 756 790 140	421 708 755 144	- 2 756 790 140
- Hàng hóa	87 327 396	0	91 297 676	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	982 269 939	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0		
Trong đó				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
08. Tài sản dở dang dài hạn	1 785 593 375 424	1 141 558 031 175	0	0
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)	1 785 593 375 424	1 141 558 031 175		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM)	2 751 247 386 293	3 025 320 304 749		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM)	10 458 649 179	13 540 785 347		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)	17 529 776 422	1 346 556 098		
	Cuối kỳ	Đầu năm		

<b>12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b> (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>13. Chi phí trả trước</b> (Phù hợp với Biểu 13-TM)	536 357 540 082	516 735 255 152				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>14. Tài sản khác</b>	1 768 000 000	0				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0				
<i>b/ Dài hạn</i>	1 768 000 000	0				
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	3 819 732 751 037	3 819 732 751 037	4 323 106 521 127	3 549 783 119 926	3 046 409 349 836	3 046 409 349 836
<i>a/ Vay ngắn hạn</i>	1 298 219 829 421	1 298 219 829 421	3 272 380 108 150	2 684 662 191 908	710 501 913 179	710 501 913 179
<i>b/ Vay dài hạn</i>	2 521 512 921 616	2 521 512 921 616	1 050 726 412 977	865 120 928 018	2 335 907 436 657	2 335 907 436 657
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	434 288 028 811	434 288 028 811	432 518 565 400	333 241 032 773	335 010 496 184	335 010 496 184
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	9 852 494 693	9 852 494 693	5 773 332 000	2 640 322 608	6 719 485 301	6 719 485 301
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	18 284 852 779	18 284 852 779	4 780 275 773	7 574 033 745	21 078 610 751	21 078 610 751
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	1 009 999 958 188	1 009 999 958 188	590 077 082 337	283 613 860 730	703 536 736 581	703 536 736 581
- Kỳ hạn trên 10 năm	1 049 087 587 145	1 049 087 587 145	17 577 157 467	238 051 678 162	1 269 562 107 840	1 269 562 107 840
	<b>Năm nay</b>			<b>Năm trước</b>		
<b>Thời hạn</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
<i>c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán</i>	1 564 821 944	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	1 564 821 944	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>		
<i>d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</i>	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>		
<b>16. Phải trả người bán</b> (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	956 459 175 533	956 459 175 533	859 781 240 130	859 781 240 130		
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
<b>17. Trái phiếu phát hành</b> (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>

<b>18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>					
- Mệnh giá	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>260 538 352 258</b>	<b>167 363 999 732</b>			
(Phù hợp với Biểu 19-TM)					
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	
<b>20. Chi phí phải trả</b>	<b>55 106 984 494</b>	<b>25 936 266 478</b>	<b>52 312 987 333</b>	<b>13 440 985 963</b>	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0	
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	14 158 700	0	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	2 450 000	0	7 750 000	0	
- Lãi vay	10 646 254 923	67 472 134	96 515 811	58 647 626	
- Các khoản trích trước khác	44 458 279 571	25 868 794 344	52 194 562 822	13 382 338 337	
+ <i>Chi phí phải trả nhà thầu phụ</i>	0	0	0	0	
+ <i>Chi phí phải trả các công trình XD/CB</i>	31 818 181	31 818 181	31 818 181	31 818 181	
+ <i>Chi phí vận chuyển</i>	953 937 132	953 937 132	319 818 182	319 818 182	
+ <i>Chi phí phải trả tiền điện</i>	1 781 963 616	1 781 963 616	2 031 441 981	1 996 834 289	
+ <i>Tiền cấp quyền khai thác</i>	3 377 521 787	391 997 232	13 469 246 732	391 997 232	
+ <i>Phí sử dụng tài liệu địa chất</i>	12 658 636 999	12 658 636 999	9 403 996 425	9 171 449 599	
+ <i>Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ</i>	25 654 401 856	10 050 441 184	26 938 241 321	1 470 420 854	
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	
<b>21. Phải trả khác</b>	<b>77 845 303 183</b>	<b>75 806 133 516</b>	<b>65 719 906 737</b>	<b>65 719 906 737</b>	
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>75 329 834 716</b>	<b>75 329 834 716</b>	<b>64 038 607 937</b>	<b>64 038 607 937</b>	
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	31 090 878	31 090 878	
- Kinh phí công đoàn	867 388 935	867 388 935	1 392 091 414	1 392 091 414	
- Bảo hiểm xã hội	185 338 703	185 338 703	546 186 749	546 186 749	
- Bảo hiểm y tế	- 12 746 000	- 12 746 000	32 859 618	32 859 618	
- Bảo hiểm thất nghiệp	- 8 501 000	- 8 501 000	14 624 935	14 624 935	
- Phải trả về cổ phần hóa	5 317 552 734	5 317 552 734	3 055 681 909	3 055 681 909	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24 753 187 375	24 753 187 375	19 829 503 972	19 829 503 972	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0	0	0	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44 227 613 969	44 227 613 969	39 136 568 462	39 136 568 462	
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>2 515 468 467</b>	<b>476 298 800</b>	<b>1 681 298 800</b>	<b>1 681 298 800</b>	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	489 298 800	476 298 800	1 481 298 800	1 481 298 800	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 026 169 667	0	200 000 000	200 000 000	
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

	Cuối kỳ	Đầu năm				
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>1 192 339 473</b>	<b>1 485 845 536</b>				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>711 127 336</i>	<i>661 081 824</i>				
- Doanh thu nhận trước	711 127 336	661 081 824				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>481 212 137</i>	<i>824 763 712</i>				
- Doanh thu nhận trước	481 212 137	824 763 712				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>18 859 298 068</b>	<b>7 081 293 400</b>				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>4 148 941 147</i>	<i>5 399 994 600</i>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	4 148 941 147	5 399 994 600				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0	0				
+ Mét lô không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	4 148 941 147	5 399 994 600				
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>14 710 356 921</i>	<i>1 681 298 800</i>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	14 710 356 921	1 681 298 800				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>						
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	<i>1 573 106 032</i>	<i>0</i>				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1 573 106 032	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0		
<b>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2 577 771 641 710</b>	<b>2 611 122 791 369</b>		
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>- 15 788 989 765</b>	<b>- 15 788 989 765</b>		
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>0</b>	<b>2 374 518</b>		
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0		
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0		
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	2 374 518		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Được cấp</b>	<b>Đã chi</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>0</b>	<b>16 765 256 648</b>	<b>33 538 950 296</b>	<b>16 773 693 648</b>
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
<b>29. Khoản mục ngoài bảng</b>				
<b>a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0		
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0		
- Trên 5 năm;	0	0		
<b>b/ Tài sản nhận giữ hộ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0		
<b>c/ Ngoại tệ các loại</b>				
- USD	25	25		

- EUR	0	0			
- CNY	0	0			
- JPY	0	0			
- AUD	0	0			
- KIP	0	0			
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>	0	0			
<i>đ/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	24 613 402 461	24 613 402 461			
<i>e/ Các thông tin khác</i>	0	0			

